

# **Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 52

N: 18  
C  
TẬP  
LỘC  
TRÒI

NG XU

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004, và lần thay đổi GCNĐKDN mới nhất của Công ty là lần thứ 26 vào ngày 29 tháng 5 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm dinh dưỡng, lúa, gạo, thực phẩm; nghiên cứu và sản xuất hạt giống; cung cấp dịch vụ nông nghiệp; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 23 Đường Hà Hoàng Hổ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại Số 72 Đường Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 49 chi nhánh đăng ký tại các tỉnh/thành phố khác của Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Văn Thòn	Chủ tịch
Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Âm	Thành viên
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên độc lập
Ông Philipp Rösler	Thành viên độc lập

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tiêu Phước Thạnh	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2022
	Thành viên	miễn nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2022
Ông Trần Khánh Dư	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2022
Bà Vũ Hồng Trang	Thành viên	
Bà Trương Thị Thu Thủy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2022

### TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Thuận.

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Văn Thòn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Duy Thuận	Tổng Giám đốc

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của tôi, Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



  
Nguyễn Duy Thuận  
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2023



Số tham chiếu: 12120477/22986843/HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") được lập ngày 18 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Tổng Giám đốc***

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Quốc Hoàng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 2787-2022-004-1

Phạm Ninh Tùng  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 5631-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>6.270.998.830.051</b>	<b>6.012.889.077.662</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>799.541.276.269</b>	<b>1.798.924.375.128</b>
111	1. Tiền		795.191.276.269	1.232.218.375.128
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.350.000.000	566.706.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>130.937.618.000</b>	<b>133.639.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	130.937.618.000	133.639.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>3.105.116.024.815</b>	<b>1.605.012.231.390</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	2.310.244.989.398	887.423.873.387
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	281.856.425.244	326.924.037.969
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.1	6.250.000.000	500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	804.179.955.004	699.898.701.778
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10.1	(297.550.540.476)	(309.805.991.599)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		135.195.645	71.609.855
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>11</b>	<b>2.112.809.626.446</b>	<b>2.367.506.096.341</b>
141	1. Hàng tồn kho		2.116.892.416.694	2.381.488.732.194
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.082.790.248)	(13.982.635.853)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>122.594.284.521</b>	<b>107.807.374.803</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	17.750.162.611	9.484.637.868
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	21	103.164.685.743	95.842.009.922
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	1.679.436.167	2.480.727.013



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.460.290.693.679</b>	<b>1.833.187.350.232</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>499.798.904.408</b>	<b>22.694.778.286</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8.2	459.000.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	40.798.904.408	22.694.778.286
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.493.827.570.279</b>	<b>1.418.076.234.073</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	967.117.624.819	987.441.064.302
222	Nguyên giá		2.190.648.730.614	2.101.614.404.567
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.223.531.105.795)	(1.114.173.340.265)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	191.086.287.021	100.280.343.491
225	Nguyên giá		233.409.808.518	113.884.600.483
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(42.323.521.497)	(13.604.256.992)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	335.623.658.439	330.354.826.280
228	Nguyên giá		389.097.681.847	365.767.677.036
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(53.474.023.408)	(35.412.850.756)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>254.378.718.102</b>	<b>124.862.019.232</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	254.378.718.102	124.862.019.232
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>14.198.800.000</b>	<b>112.180.000.000</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	17	-	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		698.800.000	180.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	13.500.000.000	112.000.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>198.086.700.890</b>	<b>155.374.318.641</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	173.335.964.794	128.229.962.984
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.3	22.980.202.738	25.075.876.916
269	3. Lợi thế thương mại	18	1.770.533.358	2.068.478.741
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>8.731.289.523.730</b>	<b>7.846.076.427.894</b>





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>5.578.894.712.391</b>	<b>4.812.877.589.558</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>5.470.954.453.794</b>	<b>4.742.602.919.532</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	514.513.855.276	489.888.114.446
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	32.004.557.501	114.111.665.083
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	151.220.113.875	119.134.262.002
314	4. Phải trả người lao động		7.061.952.317	100.027.994.241
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	105.462.572.015	202.424.065.228
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		154.393.936	1.011.590.909
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	838.235.526.304	61.693.615.419
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	3.747.757.308.145	3.569.637.813.693
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		778.241.165	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	73.765.933.260	84.673.798.511
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>107.940.258.597</b>	<b>70.274.670.026</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	23	1.155.000.000	1.255.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	99.360.189.097	55.996.297.030
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	3.13	7.425.069.500	13.023.372.996
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.152.394.811.339</b>	<b>3.033.198.838.336</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>3.152.394.811.339</b>	<b>3.033.198.838.336</b>
411	1. Vốn cổ phần	26.1	805.933.400.000	805.933.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		805.933.400.000	805.933.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	26.1	278.073.000.000	278.073.000.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	26.1	2.567.843.517	236.514.085
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	26.1	686.492.536.119	707.872.008.056
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	26.1	77.949.480.333	64.297.977.492
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26.1	1.287.022.991.460	1.140.794.174.868
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		882.746.927.091	723.016.708.212
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		404.276.064.369	417.777.466.656
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	27	14.355.559.910	35.991.763.835
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>8.731.289.523.730</b>	<b>7.846.076.427.894</b>

Đặng Phương Chi  
Người lập

Nguyễn Tấn Hoàng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Thuận  
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022


VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	11.893.040.369.144	10.449.389.229.505
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	(202.424.821.786)	(225.249.109.754)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	11.690.615.547.358	10.224.140.119.751
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(9.542.088.341.179)	(8.261.392.064.960)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.148.527.206.179	1.962.748.054.791
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	162.005.523.987	54.586.026.326
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	30	(492.230.666.650) (239.094.975.189)	(347.679.304.657) (154.139.734.168)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	17	-	231.033.795
25	9. Chi phí bán hàng	31	(885.149.368.579)	(856.157.788.578)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	(397.634.674.308)	(363.835.646.376)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		535.518.020.629	449.892.375.301
31	12. Thu nhập khác	33	51.947.982.374	87.614.041.813
32	13. Chi phí khác	33	(29.886.312.480)	(10.253.310.344)
40	14. Lợi nhuận khác	33	22.061.669.894	77.360.731.469
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		557.579.690.523	527.253.106.770
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.1	(143.839.762.182)	(109.310.693.824)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	35.3	(2.095.674.178)	378.402.534
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		411.644.254.163	418.320.815.480

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		412.441.432.957	417.777.466.656
62	20. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(797.178.794)	543.348.824
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	37	4.350	4.407
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	37	4.350	4.407

  
Đặng Phương Chi  
Người lập

  
Nguyễn Tấn Hoàng  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Duy Thuận  
Tổng Giám đốc



Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2023

0192  
NG T  
CP  
ĐO.  
CTR  
YÊN-



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>557.579.690.523</b>	<b>527.253.106.770</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	13, 14, 15, 18	217.352.532.620	187.963.040.188
03	(Hoàn nhập) trích lập các khoản dự phòng		(20.983.080.059)	17.126.416.268
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.496.833.407)	(9.322.220.419)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(61.827.585.997)	(19.025.259.430)
06	Chi phí lãi vay	30	239.094.975.189	154.139.734.168
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>928.719.698.869</b>	<b>858.134.817.545</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(1.472.393.786.508)	218.997.434.529
10	Giảm hàng tồn kho		264.596.315.500	121.542.192.542
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		528.968.457.640	(892.270.851.475)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(26.178.885.205)	2.349.874.577
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	60.000.000.000
14	Lãi vay đã trả		(228.650.511.006)	(147.758.506.484)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	(113.851.432.273)	(105.743.287.101)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(97.526.821.169)	(72.990.857.854)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(216.316.964.152)</b>	<b>42.260.816.279</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(327.236.448.271)	(272.683.849.582)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		2.209.573.000	6.022.895.209
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(499.157.618.000)	(242.839.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		135.609.000.000	84.719.527.637
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(37.785.244.674)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	40.950.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		35.808.244.843	17.254.973.346
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(690.552.493.102)</b>	<b>(366.575.453.390)</b>







BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Cổ đông không kiểm soát góp vốn	27	-	47.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	24	8.347.684.077.238	6.760.350.125.612
34	Tiền trả nợ gốc vay	24	(8.195.753.013.215)	(5.261.876.557.478)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(54.915.393.133)	(27.943.461.118)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	26.4	(188.571.497.700)	(111.682.665.800)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(3.063.749.020)	(2.743.595.705)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b>		<b>(94.619.575.830)</b>	<b>1.356.150.845.511</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm</b>		<b>(1.001.489.033.084)</b>	<b>1.031.836.208.400</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>1.798.924.375.128</b>	<b>767.070.483.686</b>
61	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá		2.105.934.225	17.683.042
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>4</b>	<b>799.541.276.269</b>	<b>1.798.924.375.128</b>

  
Đặng Phương Chi  
Người lập

  
Nguyễn Tấn Hoàng  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Duy Thuận  
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004, và lần thay đổi GCNĐKDN mới nhất của Công ty là lần thứ 26 vào ngày 29 tháng 5 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm dinh dưỡng, lúa, gạo, thực phẩm; nghiên cứu và sản xuất hạt giống; cung cấp dịch vụ nông nghiệp; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“SGDCK HN”) với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 23 Đường Hà Hoàng Hổ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại Số 72 Đường Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 49 chi nhánh đăng ký tại các tỉnh/thành phố khác của Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.206 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.306 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 23 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Công ty con</b>				
(1) Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	PhnomPenh, Campuchia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%
(2) Công ty TNHH MTV Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Hậu Giang, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
(3) Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh giống cây trồng	100%	-
(4) Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Long An, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	100%	76,51%
(5) Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ nông nghiệp	100%	100%
(6) Công ty Cổ phần Quản Nông Xanh	An Giang, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ nông nghiệp	80%	80%
(7) Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Mua bán nông sản	100%	100%
(8) Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	An Giang, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(9) Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	An Giang, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(10) Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Đồng Tháp, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)**

Tên công ty	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Công ty con (tiếp theo)</b>				
(11) Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Long An, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(12) Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Bạc Liêu, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(13) Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	An Giang, Việt Nam	Sản xuất bao bì	99,92%	99,92%
(14) Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Kho bãi và lưu trữ hàng bán	100%	100%
(15) Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nông nghiệp	100%	100%
(16) Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Long An, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(17) Công ty TNHH Trích ly Dầu cá Vĩnh Hòa	Long An, Việt Nam	Trích ly dầu cá	100%	100%
(18) Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	An Giang, Việt Nam	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86%	51,86%
(19) Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị Trời	Dak Lak, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
(20) Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	An Giang, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%
(21) Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	99,98%	99,98%
(22) Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật An Giang	An Giang, Việt Nam	Kinh doanh vật tư nông nghiệp	100%	100%
(23) Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang	An Giang, Việt Nam	Kinh doanh vật tư nông nghiệp	80%	80%
<b>Công ty liên kết</b>				
(1) Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời	Quảng Đông, Trung Quốc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	49%	49%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

### 2.2 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

#### 3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 17 năm
Phương tiện vận tải, hệ thống truyền dẫn	3 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 10 năm
Tài sản khác	3 - 25 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

#### 3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

##### Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thời gian hữu dụng ước tính vì Tập đoàn sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Thuê tài sản (tiếp theo)**

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê (tiếp theo)*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê*

Thu nhập từ tiền thuê cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng; và
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của số tiền mà Tập đoàn trả trước cho việc thuê đất tại Xã Ninh Hòa, Huyện Hồng Dân, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam và tại Ấp Roc Mường, Xã Tân Công, Huyện Tân Hồng, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam có thời hạn lần lượt là 48 năm và 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư 45.

**3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hay lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

##### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động, sẽ được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

#### 3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài**

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

#### 3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

**3.18 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Hợp đồng xây dựng*

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thường và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

*Doanh thu cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

**3.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

0192  
NG  
CP  
PĐO  
CTI  
YÊN-

2  
Y  
JU  
JU  
M  
X



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.21 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.508.756.271	1.818.178.178
Tiền gửi ngân hàng	793.682.519.998	1.230.400.196.950
Các khoản tương đương tiền (*)	4.350.000.000	566.706.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>799.541.276.269</b>	<b>1.798.924.375.128</b>

(\*) Số cuối năm thể hiện khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần Lộc Trời Viên Thị tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang có kỳ hạn gốc là ba (3) tháng và hưởng lãi suất 5,1%/năm.

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

**5.1 Đầu tư ngắn hạn năm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ủy thác đầu tư (*)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	30.937.618.000	30.937.618.000	28.639.000.000	28.639.000.000
Trái phiếu	-	-	105.000.000.000	105.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>130.937.618.000</b>	<b>130.937.618.000</b>	<b>133.639.000.000</b>	<b>133.639.000.000</b>

(\*) Số cuối năm thể hiện khoản ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital với kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng nhằm mục đích đầu tư vào trái phiếu của các doanh nghiệp ở Việt Nam và hưởng lãi suất 10%/năm.

(\*\*) Số cuối năm kỳ thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,45% đến 8,80%/năm. Trong đó:

- Số tiền 3.000.000.000 VND đang được Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang thế chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt – Chi nhánh An Giang (“Bản Việt An Giang”) nhằm bảo lãnh bảo hành cho Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 157/2020/HĐ-XD ngày 18 tháng 12 năm 2020; và
- Số tiền 2.000.000.000 VND đang được Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang thế chấp tại Bản Việt An Giang nhằm bảo lãnh bảo hành cho Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 2332/2020/HĐ-BQLKKT ngày 29 tháng 12 năm 2020;
- Số tiền 9.639.000.000 VND đang được Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang thế chấp tại Bản Việt An Giang nhằm bảo lãnh thực hiện hợp đồng và hoàn trả tiền ứng trước cho Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 11/2022/HĐ-TC ngày 25 tháng 10 năm 2022 và bảo lãnh bảo hành cho Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 55/HĐXD.2021 ngày 31 tháng 12 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (tiếp theo)**

**5.2 Đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Chứng chỉ tiền gửi (*)	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-
Trái phiếu (**)	6.000.000.000	6.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Ủy thác đầu tư	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.500.000.000</b>	<b>13.500.000.000</b>	<b>112.000.000.000</b>	<b>112.000.000.000</b>

(\*) Số cuối năm thể hiện các khoản chứng chỉ tiền gửi của Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt – Chi nhánh An Giang với thời hạn còn lại là 15 tháng và hưởng lãi suất 8,3%/năm.

(\*\*) Số cuối năm thể hiện 60.000 trái phiếu của Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt có kỳ hạn còn lại là 80 tháng và hưởng lãi suất 8,6%/năm.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Bảy Bình	284.034.137.591	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Cường Nguyên Agri	173.945.507.781	-
Bà Nguyễn Thị Ánh Vân	154.078.106.284	-
Hộ Kinh doanh Cửa hàng Vật tư Nông Nghiệp Bảy Bình	142.312.203.926	24.102.338.725
Salasar Impex Limited	111.870.981.122	67.449.486.130
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Đại Tài	22.490.157.725	168.647.181.575
ADM Rice Inc.	11.705.000.000	57.552.119.870
Khách hàng khác	1.409.808.894.969	569.672.747.087
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.310.244.989.398</b>	<b>887.423.873.387</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(232.257.038.671)	(248.172.730.014)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>2.077.987.950.727</b>	<b>639.251.143.373</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ứng trước cho nông dân	232.383.804.405	224.715.769.535
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	7.207.727.000	-
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Sài Gòn	51.774.825	28.942.463.325
Công ty TNHH MTV Xây lắp Thuận Phát TTC	-	29.971.326.000
Trả trước cho các bên khác	42.213.119.014	43.294.479.109
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>281.856.425.244</b>	<b>326.924.037.969</b>
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(10.989.086.104)	(7.665.656.707)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>270.867.339.140</b>	<b>319.258.381.262</b>

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

**8.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Số cuối năm thể hiện các khoản cho vay tín chấp cho bên thứ ba với thời gian đáo hạn từ ngày 28 tháng 1 năm 2023 đến ngày 14 tháng 5 năm 2023 và hưởng lãi suất dao động từ 8,0% – 10,0%/năm.

**8.2 Phải thu về cho vay dài hạn**

	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức
	VND		%/năm	bảo đảm
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	309.000.000.000	Từ ngày 16 tháng 12 năm 2025 đến ngày 29 tháng 12 năm 2025	12,0	Tín chấp
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân	150.000.000.000	Từ ngày 6 tháng 12 năm 2025 đến ngày 28 tháng 12 năm 2025	12,0	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>459.000.000.000</b>			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>804.179.955.004</b>	<b>699.898.701.778</b>
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	513.532.282.336	493.423.581.580
Tạm ứng cho người lao động	147.082.035.710	94.068.892.279
Chiết khấu mua hàng được hưởng	46.605.765.124	4.159.255.717
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.936.339.069	263.705.750
Phải thu hỗ trợ từ đối tác	2.864.443.840	35.656.215.736
Phải thu khác	78.159.088.925	72.327.050.716
<b>Dài hạn</b>	<b>40.798.904.408</b>	<b>22.694.778.286</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	40.798.904.408	22.694.778.286
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>844.978.859.412</b>	<b>722.593.480.064</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	<u>(54.304.415.701)</u>	<u>(53.967.604.878)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>790.674.443.711</u></b>	<b><u>668.625.875.186</u></b>

(\*) Số cuối năm thể hiện khoản góp vốn bằng hàng tồn kho (lượng thực - gạo) và khoản lợi nhuận được chia với Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 01.2021/BCC/LTG-HN với mục đích hợp tác sản xuất - thu mua - phân phối gạo cho thị trường trong nước và quốc tế. Thời hạn hợp tác đầu tư là 2 năm kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021, Tập đoàn có thể thu được một khoản lợi nhuận với tỷ lệ tối đa là 8,5%/năm.

**10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

**10.1 Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	309.805.991.599	304.431.537.191
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	26.663.856.514	47.063.117.897
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(38.919.307.637)</u>	<u>(41.688.663.489)</u>
Số cuối năm	<u>297.550.540.476</u>	<u>309.805.991.599</u>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÁN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)**

**10.2 Nợ quá hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	39.463.921.684	(11.839.156.568)	21.779.633.790	(5.830.846.472)	15.948.787.318
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	14.559.108.369	(7.279.554.212)	20.990.737.445	(10.415.541.998)	10.575.195.447
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	12.148.632.415	(8.504.042.689)	19.811.277.014	(13.891.259.259)	5.920.017.755
Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên	31.903.363.350	(30.653.363.350)	18.031.024.419	(17.981.024.419)	50.000.000
Khả năng thu hồi thấp	241.374.423.657	(239.274.423.657)	267.390.090.866	(261.687.319.451)	5.702.771.415
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>339.449.449.475</b>	<b>(297.550.540.476)</b>	<b>348.002.763.534</b>	<b>(309.805.991.599)</b>	<b>38.196.771.935</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	841.125.321.255	616.127.913.543
Nguyên vật liệu	736.820.912.375	827.118.800.117
Hàng hóa	484.827.460.722	637.338.633.908
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.697.428.732	25.756.900.583
Hàng mua đang đi đường	17.972.063.008	269.852.556.790
Công cụ, dụng cụ	6.449.230.602	5.293.927.253
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.116.892.416.694</b>	<b>2.381.488.732.194</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.082.790.248)	(13.982.635.853)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>2.112.809.626.446</b>	<b>2.367.506.096.341</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	13.982.635.853	2.230.673.993
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	4.074.106.197	21.162.156.391
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(13.973.951.802)	(9.410.194.531)
Số cuối năm	<u>4.082.790.248</u>	<u>13.982.635.853</u>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>17.750.162.611</b>	<b>9.484.637.868</b>
Công cụ, dụng cụ	6.904.428.746	1.587.773.995
Chi phí thuê	1.838.463.992	1.635.913.332
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.007.269.873	6.260.950.541
<b>Dài hạn</b>	<b>173.335.964.794</b>	<b>128.229.962.984</b>
Tiền thuê đất trả trước	87.690.618.962	82.009.266.485
Chi phí sửa chữa, bảo trì	44.731.482.670	25.011.091.958
Chi phí tư vấn	17.166.258.167	-
Công cụ, dụng cụ	16.044.569.307	16.239.970.759
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.703.035.688	4.969.633.782
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>191.086.127.405</b>	<b>137.714.600.852</b>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, hệ thống truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Số đầu năm	807.541.544.085	952.736.187.802	288.464.172.426	52.872.500.254	-	2.101.614.404.567
Mua mới	4.912.646.627	108.113.072.823	31.103.499.851	4.496.164.212	1.382.876.528	150.008.260.041
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	799.443.031	4.686.018.255	35.937.710	-	-	5.521.398.996
Thanh lý	(61.121.480)	(5.185.141.564)	(11.039.713.413)	(2.391.950.275)	1.443.440.246	(17.234.486.486)
Phân loại lại	(3.922.426.991)	(32.442.580.983)	(13.680.026.832)	965.222.548	(181.034.246)	(49.260.846.504)
Số cuối năm	809.270.085.272	1.027.907.556.333	294.883.869.742	55.941.936.739	2.645.282.528	2.190.648.730.614
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	55.732.012.046	54.643.572.582	40.236.658.248	22.705.214.853	161.604.000	173.479.061.729
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Số đầu năm	329.184.736.774	532.247.352.967	222.523.270.154	30.217.980.370	-	1.114.173.340.265
Khấu hao trong năm	43.058.674.307	101.521.656.741	21.237.429.969	6.608.844.395	265.635.226	172.692.240.638
Thanh lý	(61.121.480)	(3.480.921.607)	(11.022.434.232)	(2.423.076.896)	873.406.155	(16.114.148.060)
Phân loại lại	(1.075.576.629)	(35.316.031.240)	(12.800.038.088)	2.223.937.730	(252.618.821)	(47.220.327.048)
Số cuối năm	371.106.712.972	594.972.056.861	219.938.227.803	36.627.685.599	886.422.560	1.223.531.105.795
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Số đầu năm	478.356.807.311	420.488.834.835	65.940.902.272	22.654.519.884	-	987.441.064.302
Số cuối năm	438.163.372.300	432.935.499.472	74.945.641.939	19.314.251.140	1.758.859.968	967.117.624.819

Trong đó:

Tài sản sử dụng để  
thế chấp (Thuyết  
minh số 24.1)

9.244.016.543 13.426.346.030 623.851.817 - - 23.294.214.390



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

VND

	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	113.884.600.483	-	113.884.600.483
Thuê trong năm	48.699.121.000	70.826.087.035	119.525.208.035
Số cuối năm	162.583.721.483	70.826.087.035	233.409.808.518
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>			
Số đầu năm	13.604.256.992	-	13.604.256.992
Khấu hao trong năm	22.435.237.174	6.284.027.331	28.719.264.505
Số cuối năm	36.039.494.166	6.284.027.331	42.323.521.497
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	100.280.343.491	-	100.280.343.491
Số cuối năm	126.544.227.317	64.542.059.704	191.086.287.021

Theo các hợp đồng thuê tài chính, Tập đoàn có thể mua lại các phương tiện vận chuyển và máy móc thiết bị khi hết thời hạn thuê là 48 tháng. Các cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày tại *Thuyết minh số 24.3*.

**15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Số đầu năm	285.847.581.128	79.828.277.726	91.818.182	365.767.677.036
Mua mới	12.280.204.670	7.872.574.206	138.780.000	20.291.558.876
Phân loại lại	2.977.297.726	61.148.209	-	3.038.445.935
Số cuối năm	301.105.083.524	87.762.000.141	230.598.182	389.097.681.847
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	13.329.988.986	91.818.182	13.421.807.168
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Số đầu năm	17.564.159.346	17.756.873.228	91.818.182	35.412.850.756
Hao mòn trong năm	3.687.064.488	11.951.466.811	4.550.795	15.643.082.094
Phân loại lại	2.356.942.349	61.148.209	-	2.418.090.558
Số cuối năm	23.608.166.183	29.769.488.248	96.368.977	53.474.023.408
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số đầu năm	268.283.421.782	62.071.404.498	-	330.354.826.280
Số cuối năm	277.496.917.341	57.992.511.893	134.229.205	335.623.658.439



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜI DANG**

	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Nhà máy sản xuất gạo	153.526.566.420	71.010.739.583	
Dự án phần mềm quản trị doanh nghiệp	72.674.716.031	32.074.831.422	
Hệ thống quản lý phân phối đại lý	2.113.244.460	6.504.574.206	
Các dự án khác	26.064.191.191	15.271.874.021	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>254.378.718.102</b>	<b>124.862.019.232</b>	

**17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Chi tiết khoản đầu tư của Công ty vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh	Ending balance		Beginning balance	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
		%	VND	%	VND
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	49	3.425.835.000	49	3.425.835.000
			(3.425.835.000)		(3.425.835.000)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	VND
	Số tiền
<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>2.979.453.820</u>
<b>Giá trị phân bổ lũy kế:</b>	
Số đầu năm	910.975.079
Phân bổ trong năm	<u>297.945.383</u>
Số cuối năm	<u>1.208.920.462</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	<u>2.068.478.741</u>
Số cuối năm	<u>1.770.533.358</u>

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Eastchem Company Limited (*)	270.692.395.736	7.790.162.667
Corteva Agriscience (Malaysia) Sdn.Bhd	53.093.880.000	51.607.430.000
Công ty TNHH UPL Việt Nam	22.302.000.000	13.238.667.750
Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước	22.133.553.400	-
PT Corteva Agriscience		
Manufacturing Indonesia	17.972.063.008	35.607.080.385
Devi Cropscience PVT Ltd (*)	16.946.660.800	16.163.292.000
Công ty TNHH Bayer Việt Nam	4.227.392.062	10.248.322.469
Du Pont Company (Singapore) Pte Limited	-	296.212.499.800
Những người bán khác (*)	<u>107.145.910.270</u>	<u>59.020.659.375</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>514.513.855.276</u></b>	<b><u>489.888.114.446</u></b>

(\*) Bao gồm trong khoản phải trả các người bán này là số tiền 188.864.550.600 VND - phải trả liên quan đến việc mua hàng được thực hiện dưới hình thức thư tín dụng trả chậm (L/C) phát hành bởi Ngân Hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng.

**20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban Quản lý dự án Đầu tư		
Xây dựng khu vực Huyện Chợ Mới	3.255.332.172	-
Xiamen Lianfa (Group) Forever Co., Ltd.	2.125.628.000	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò thịt - Bò sữa		
Cao Nguyên	-	16.097.833.400
Những người mua khác	<u>26.623.597.329</u>	<u>98.013.831.683</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>32.004.557.501</u></b>	<b><u>114.111.665.083</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. THUẾ**

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	95.842.009.922	24.201.219.305	(16.878.543.484)	103.164.685.743
Thuế đất và tiền thuê đất	2.152.886.853	5.336.001.731	(6.164.742.187)	1.324.146.397
Thuế thu nhập doanh nghiệp	301.942.594	-	-	301.942.594
Thuế thu nhập cá nhân	25.897.566	607.238.425	(579.788.815)	53.347.176
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>98.322.736.935</b>	<b>30.144.459.461</b>	<b>(23.623.074.486)</b>	<b>104.844.121.910</b>
<b>Phải trả</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	96.549.461.213	143.839.762.182	(113.851.432.273)	126.537.791.122
Thuế thu nhập cá nhân	9.096.452.665	35.463.702.978	(34.233.061.796)	10.327.093.847
Thuế giá trị gia tăng	5.551.677.472	107.418.124.764	(109.423.890.724)	3.545.911.512
Thuế khác	7.936.670.652	10.511.334.058	(7.638.687.316)	10.809.317.394
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>119.134.262.002</b>	<b>297.232.923.982</b>	<b>(265.147.072.109)</b>	<b>151.220.113.875</b>

**22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí khuyến mãi bán hàng phải trả cho đại lý	32.386.472.734	118.173.872.012
Chi phí lãi vay	18.701.256.341	8.256.792.158
Chi phí quảng cáo	10.406.686.890	3.834.184.247
Chi phí phải trả khác	43.968.156.050	72.159.216.811
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>105.462.572.015</b>	<b>202.424.065.228</b>

**23. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>838.235.526.304</b>	<b>61.693.615.419</b>
Thư tín dụng trả chậm UPAS L/C (*)	759.199.406.152	-
Quỹ dự phòng rủi ro cho nông dân và nhân viên	18.320.815.480	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	13.393.458.405	8.991.168.360
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	7.141.496.404	2.205.667.525
Cổ tức phải trả	3.845.399.150	31.223.403.350
Phải trả ngắn hạn khác	36.334.950.713	19.273.376.184
<b>Dài hạn</b>	<b>1.155.000.000</b>	<b>1.255.000.000</b>
Ký quỹ, ký cược	1.155.000.000	1.255.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>839.390.526.304</b>	<b>62.948.615.419</b>



## Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 23. PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(\*) Số dư này thể hiện khoản phải trả liên quan đến việc mua hàng được thực hiện dưới hình thức thư tín dụng trả chậm thanh toán ngay ("UPAS L/C") phát hành bởi các ngân hàng thương mại, chi tiết như sau:

Ngân hàng mở UPAS L/C	Số cuối năm	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	498.186.537.254	7,50 – 8,16	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	151.676.973.263	8,00 – 8,60	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Chi nhánh An Giang	109.335.895.635	10,17	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>759.199.406.152</b>		

### 24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Phân loại lại	Số cuối năm
<b>Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>	<b>3.569.637.813.693</b>	<b>8.344.076.944.438</b>	<b>(8.219.834.047.067)</b>	<b>1.748.001.772</b>	<b>52.128.595.309</b>	<b>3.747.757.308.145</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh 24.1)	3.544.836.779.841	8.344.076.944.438	(8.195.033.013.215)	1.748.001.772	-	3.695.628.712.836
Nợ vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 24.3)	24.801.033.852	-	(24.801.033.852)	-	1.440.000.000	1.440.000.000
<b>Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>55.996.297.030</b>	<b>127.558.646.657</b>	<b>(32.066.159.281)</b>	<b>-</b>	<b>(52.128.595.309)</b>	<b>99.360.189.097</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh 24.2)	-	3.607.132.800	(720.000.000)	-	(1.440.000.000)	1.447.132.800
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh 24.3)	55.996.297.030	123.951.513.857	(31.346.159.281)	-	(50.688.595.309)	97.913.056.297
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.625.634.110.723</b>	<b>8.471.635.591.095</b>	<b>(8.251.900.206.348)</b>	<b>1.748.001.772</b>	<b>-</b>	<b>3.847.117.497.242</b>

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 24.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Tập đoàn có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng Mizuho Bank, Chi nhánh Thành phố Hà Nội	1.170.500.000.000	50.000.000	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2023 đến ngày 15 tháng 9 năm 2023	4,23 - 5,94	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng	661.724.325.735	-	Từ ngày 24 tháng 1 năm 2023 đến ngày 22 tháng 6 năm 2023	6,20 - 7,00	Tín chấp
Sumitomo Mitsui Banking Corporation (SMBC), Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	468.200.000.000	20.000.000	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2023 đến ngày 21 tháng 6 năm 2023	5,65 - 6,93	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Sở Giao dịch 2	207.282.685.866	-	Từ ngày 27 tháng 2 năm 2023 đến ngày 28 tháng 3 năm 2023	7,00	Tín chấp
Maybank International Labuan Branch	230.854.801.391	9.861.376	Từ ngày 11 tháng 1 năm 2023 đến ngày 15 tháng 6 năm 2023	4,50 - 8,20	Tín chấp
Ngân hàng Malyan Banking Berhad	157.425.640.496	-	Từ ngày 20 tháng 2 năm 2023 đến ngày 14 tháng 6 năm 2023	5,90 - 8,20	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	146.350.035.771	-	Từ ngày 20 tháng 1 năm 2023 đến ngày 11 tháng 4 năm 2023	5,75 - 6,60	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam), Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	133.473.087.400	-	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2023 đến ngày 28 tháng 4 năm 2023	4,50 - 8,30	Tín chấp
Ngân hàng Bank of China (Hong Kong) Limited, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	123.376.739.780	5.270.258	Từ ngày 11 tháng 1 năm 2023 đến ngày 12 tháng 5 năm 2023	5,00 - 6,00	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH MTV United Oversea Bank (Vietnam)	115.380.672.237	-	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2023 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	5,20 - 9,50	Tín chấp
Ngân hàng Bank of China (Hong Kong) Limited, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	66.475.824.873	-	Từ ngày 11 tháng 1 năm 2023 đến ngày 12 tháng 5 năm 2023	5,00 - 6,00	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	55.307.623.692	-	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2023 đến ngày 11 tháng 3 năm 2023	7,63 - 7,69	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam, Chi nhánh Cần Thơ	37.332.035.352	-	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2023 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	4,50 - 5,50	Tín chấp



## Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 24.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	19.875.175.606	-	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2023 đến ngày 6 tháng 1 năm 2023	5,50	Tín chấp
Kasikornbank Public Company Limited	15.583.628.260	665.684	Ngày 13 tháng 6 năm 2023	6,11	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh An Giang	15.336.380.798	-	Từ ngày 6 tháng 2 năm 2023 đến ngày 15 tháng 5 năm 2023	7,7 - 9,4	Tài sản cố định hữu hình trị giá 19.534.720.714 VND thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV E.SUN, Chi nhánh Đồng Nai	12.986.356.885	554.735	Ngày 13 tháng 6 năm 2023	6,11	Tín chấp
First Commercial Bank, Chi nhánh Offshore Banking	12.986.356.885	554.735	Ngày 13 tháng 6 năm 2023	6,11	Tín chấp
Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank, Chi nhánh Hồ Chí Minh	10.389.085.508	443.788	Ngày 13 tháng 6 năm 2023	6,11	Tín chấp
Ngân hàng TNHH CTBC, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	10.389.085.508	443.788	Ngày 13 tháng 6 năm 2023	6,11	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Chi nhánh An Giang	9.827.379.992	-	Từ ngày 20 tháng 4 năm 2023 đến ngày 22 tháng 6 năm 2023	10,0	Tài sản cố định hữu hình trị giá 9.196.143.609 VND thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang
Ngân hàng Agricultural Bank of China Limited, Chi nhánh Hà Nội	7.948.249.528	-	Ngày 13 tháng 6 năm 2023	6,11	Tín chấp
Ngân hàng China Construction Bank Corporation, Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	6.623.541.273	-	Ngày 13 tháng 6 năm 2023	6,11	Tín chấp

**TỔNG CỘNG** **3.695.628.712.836** **87.794.364**

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 24.2 Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết khoản vay ngân hàng dài hạn tại Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang cho mục đích mua sắm tài sản cố định như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (% năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh An Giang	2.887.132.800	Từ ngày 20 tháng 1 năm 2023 đến ngày 10 tháng 6 năm 2025	8,5	Tín chấp
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	1.440.000.000			
Vay dài hạn	1.447.132.800			

#### 24.3 Nợ thuê tài chính

Tập đoàn hiện đang thuê 148 chiếc xe ô tô và 168 máy móc thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	
<b>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>59.181.040.630</b>	<b>8.492.445.321</b>	<b>29.496.678.672</b>	<b>4.695.644.820</b>	<b>24.801.033.852</b>
Từ 1 năm trở xuống	59.181.040.630	8.492.445.321	29.496.678.672	4.695.644.820	24.801.033.852
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>106.951.557.588</b>	<b>9.038.501.291</b>	<b>60.459.003.606</b>	<b>4.462.706.576</b>	<b>55.996.297.030</b>
Trên 1-5 năm	106.951.557.588	9.038.501.291	60.459.003.606	4.462.706.576	55.996.297.030
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>166.132.598.218</b>	<b>17.530.946.612</b>	<b>89.955.682.278</b>	<b>9.158.351.396</b>	<b>80.797.330.882</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i> <i>Năm trước</i>
Số đầu năm	84.673.798.511	59.167.804.309
Trích lập quỹ	63.687.529.804	55.339.068.672
Sử dụng quỹ	<u>(74.595.395.055)</u>	<u>(29.833.074.470)</u>
Số cuối năm	<u>73.765.933.260</u>	<u>84.673.798.511</u>

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>							VND
Số đầu năm	805.933.400.000	278.073.000.000	737.667.641	725.569.841.711	77.244.608.203	911.166.535.134	2.798.725.052.689
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	417.777.466.656	417.777.466.656
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(120.890.010.000)	(120.890.010.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(54.746.497.904)	(54.746.497.904)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	2.302.166.345	10.211.152.673	(12.513.319.018)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(501.153.556)	-	-	-	(501.153.556)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(20.000.000.000)	(23.157.783.384)	-	(43.157.783.384)
<b>Số cuối năm</b>	<b>805.933.400.000</b>	<b>278.073.000.000</b>	<b>236.514.085</b>	<b>707.872.008.056</b>	<b>64.297.977.492</b>	<b>1.140.794.174.868</b>	<b>2.997.207.074.501</b>
<b>Năm nay</b>							
Số đầu năm	805.933.400.000	278.073.000.000	236.514.085	707.872.008.056	64.297.977.492	1.140.794.174.868	2.997.207.074.501
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	412.441.432.957	412.441.432.957
Cổ tức đã công bố (*)	-	-	-	-	-	(161.186.680.000)	(161.186.680.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(63.213.734.225)	(63.213.734.225)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	2.012.147.607	13.105.309.411	(15.117.457.018)	-
Trích lập quỹ khác	-	-	-	-	-	(18.529.376.534)	(18.529.376.534)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	2.331.329.432	-	-	-	2.331.329.432
Tăng tỷ lệ sở hữu trong công ty con (**)	-	-	-	-	-	(8.165.368.588)	(8.165.368.588)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(20.000.000.000)	(2.845.426.114)	-	(22.845.426.114)
Khác	-	-	-	(3.391.619.544)	3.391.619.544	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>805.933.400.000</b>	<b>278.073.000.000</b>	<b>2.567.843.517</b>	<b>686.492.536.119</b>	<b>77.949.480.333</b>	<b>1.287.022.991.460</b>	<b>3.138.039.251.429</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

- (\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ/ĐHĐCĐ-2021 ngày 23 tháng 5 năm 2021, các cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền theo mức 20% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông.
- (\*\*) Vào ngày 27 tháng 5 năm 2022, Tập đoàn đã nhận chuyển nhượng phần 23,49% vốn góp của Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh ("Hưng Thịnh") từ thành viên góp vốn hiện hữu với tổng giá trị là 25.266.444.674 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Hưng Thịnh tăng từ 76,51% lên 100,00%. Chênh lệch giữa giá trị mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu giá trị tài sản thuần được mua thêm vào ngày giao dịch với số tiền là 8.165.368.588 VND được ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**26.2 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>80.593.340</b>	<b>80.593.340</b>
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.593.340	80.593.340
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>80.593.340</b>	<b>80.593.340</b>
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.593.340	80.593.340

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**26.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn cổ phần đã góp</b>		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>805.933.400.000</u>	<u>805.933.400.000</u>

**26.4 Cổ tức**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố	161.186.680.000	120.890.010.000
Cổ tức đã thanh toán bằng tiền	188.571.497.700	111.682.665.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	35.991.763.835	38.713.133.036
(Lỗ) lợi nhuận trong năm	(797.178.794)	543.348.824
Cổ tức công bố	(3.070.562.520)	(2.719.146.205)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(473.795.579)	(592.571.820)
Trích lập quỹ khác	(193.590.946)	-
Giảm tỷ lệ sở hữu tại Công ty con	(17.101.076.086)	-
Góp vốn trong năm	-	47.000.000
Số cuối năm	<u>14.355.559.910</u>	<u>35.991.763.835</u>

**28. DOANH THU**

**28.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>11.893.040.369.144</b>	<b>10.449.389.229.505</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu lương thực - lúa, gạo</i>	6.430.799.754.396	4.076.296.028.274
<i>Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật</i>	4.403.054.803.874	5.120.506.465.750
<i>Doanh thu hạt giống</i>	664.201.265.774	890.038.581.940
<i>Doanh thu bao bì</i>	149.893.673.421	167.313.836.135
<i>Doanh thu khác</i>	245.090.871.679	195.234.317.406
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(202.424.821.786)</b>	<b>(225.249.109.754)</b>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(111.039.866.458)	(193.268.189.625)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(91.251.215.090)	(31.854.587.589)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(133.740.238)	(126.332.540)
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b>11.690.615.547.358</b>	<b>10.224.140.119.751</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu lương thực - lúa, gạo</i>	6.427.255.751.747	4.073.346.254.738
<i>Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật</i>	4.225.407.533.383	4.931.658.761.171
<i>Doanh thu hạt giống</i>	643.089.867.273	856.841.251.195
<i>Doanh thu bao bì</i>	149.893.673.421	167.313.836.135
<i>Doanh thu khác</i>	244.968.721.534	194.980.016.512
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bên khác</i>	11.690.615.547.358	10.224.140.119.751
<i>Doanh thu từ bên liên quan</i>	-	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. DOANH THU** (tiếp theo)

**28.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	104.667.948.792	30.996.722.510
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	41.021.749.542	-
Lãi tiền gửi và cho vay	15.018.676.779	23.559.210.483
Khác	1.297.148.874	30.093.333
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>162.005.523.987</u></b>	<b><u>54.586.026.326</u></b>

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn lương thực - lúa, gạo	6.239.421.282.248	3.998.543.487.923
Giá vốn thuốc bảo vệ thực vật	2.521.971.639.547	3.352.589.131.930
Giá vốn hạt giống	495.431.316.549	636.897.465.469
Giá vốn bao bì	123.436.774.044	140.151.307.485
Giá vốn khác	161.827.328.791	133.210.672.153
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>9.542.088.341.179</u></b>	<b><u>8.261.392.064.960</u></b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	239.094.975.189	154.139.734.168
Lỗ chênh lệch tỷ giá	134.797.461.280	10.593.360.086
Chiết khấu thanh toán	97.015.144.823	181.706.573.055
Chi phí tài chính khác	21.323.085.358	1.239.637.348
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>492.230.666.650</u></b>	<b><u>347.679.304.657</u></b>

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	291.925.504.239	361.910.193.063
Chi phí xuất khẩu	179.380.853.762	90.816.075.483
Chi phí nhân viên	141.145.665.895	231.703.996.131
Chi phí thuê	67.601.618.932	13.936.074.989
Chi phí vận chuyển	63.438.267.226	41.386.165.341
Chi phí hội nghị và khánh tiết	35.252.926.037	20.348.080.642
Chi phí vật liệu bao bì	30.463.034.981	17.114.499.106
Công tác phí	22.170.988.014	19.993.203.050
Chi phí khấu hao và hao mòn	15.588.759.546	18.531.672.175
Chi phí khác	38.181.749.947	40.417.828.598
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>885.149.368.579</u></b>	<b><u>856.157.788.578</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	183.946.798.471	189.752.186.030
Chi phí khấu hao và hao mòn	37.191.237.911	43.453.968.000
Chi phí hội nghị và khánh tiết	29.515.808.411	17.624.882.697
Chi phí thuê	29.123.661.102	20.061.165.093
Công tác phí	18.985.624.416	7.226.323.458
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	6.453.469.175	6.260.388.770
(Hoàn nhập) trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(12.255.451.123)	294.385.661
Chi phí khác	104.673.525.945	79.162.346.667
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>397.634.674.308</b>	<b>363.835.646.376</b>

**33. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>51.947.982.374</b>	<b>87.614.041.813</b>
Hỗ trợ nhận được từ các nhà cung cấp	22.393.841.341	42.097.614.941
Thu phạt vi phạm hợp đồng	7.868.701.667	23.272.029.465
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	5.787.159.676	6.010.234.210
Thu nhập khác	15.898.279.690	16.234.163.197
<b>Chi phí khác</b>	<b>(29.886.312.480)</b>	<b>(10.253.310.344)</b>
Tiền phạt hợp đồng	(15.690.539.900)	-
Khấu hao tài sản tạm ngừng sử dụng	(9.300.195.995)	(8.368.222.534)
Chi phí khác	(4.895.576.585)	(1.885.087.810)
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b>22.061.669.894</b>	<b>77.360.731.469</b>

**34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	8.998.312.006.917	7.843.082.920.885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	873.750.082.170	589.086.725.722
Chi phí nhân viên	604.471.833.331	683.176.418.877
Chi phí khấu hao và hao mòn	208.052.336.625	179.594.817.654
Chi phí khác	140.286.125.023	186.444.616.776
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.824.872.384.066</b>	<b>9.481.385.499.914</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông (20%) trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm thuế TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**35.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN	143.188.518.672	104.140.597.986
Thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	<u>651.243.510</u>	<u>5.170.095.838</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	143.839.762.182	109.310.693.824
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	<u>2.095.674.178</u>	<u>(378.402.534)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>145.935.436.360</u></b>	<b><u>108.932.291.290</u></b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>557.579.690.523</u></b>	<b><u>527.253.106.770</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tập đoàn (20%)	111.515.938.105	105.450.621.354
<i>Các điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Thay đổi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(28.066.940.019)	(59.536.556.601)
Chi phí không được trừ	12.795.299.331	4.878.093.566
Lỗi của các công ty con được chuyển sang năm sau không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	37.973.407.763	35.281.759.387
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con	11.239.817.427	12.773.760.674
Phần lãi từ công ty liên kết	-	(46.206.759)
Lỗi tính thuế được sử dụng	(26.587.509)	(12.350.069)
Thuế TNDN của công ty con được miễn	(206.331.325)	(994.546.332)
Điều chỉnh do trích thiếu những năm trước	651.243.510	5.170.095.838
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	-	5.825.024.465
Các khoản khác	<u>59.589.077</u>	<u>142.595.767</u>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>145.935.436.360</u></b>	<b><u>108.932.291.290</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**35.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**35.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế hoãn lại và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	17.045.167.181	20.750.419.646	(3.705.252.465)	1.075.011
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.485.013.900	2.595.114.200	(1.110.100.300)	(639.086.800)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	500.576.185	-	500.576.185	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	3.949.445.472	1.730.343.070	2.219.102.402	1.016.414.323
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>22.980.202.738</u></b>	<b><u>25.075.876.916</u></b>	<b><u>(2.095.674.178)</u></b>	<b><u>378.402.534</u></b>

**36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	Công ty con
Công ty TNHH MTV Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Lộc Trời	Công ty con
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng	Công ty con
Công nghệ cao Hưng Thịnh	
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con
Công ty Cổ phần Quán Nông Xanh	Công ty con
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Công ty con



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Công ty con
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Công ty con
Công ty TNHH Trích ly Dầu cá Vĩnh Hòa	Công ty con
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị Trời	Công ty con
Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	Công ty con
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật An Giang	Công ty con
Công ty TNHH Bảo vệ thực vật An Giang	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông)	Công ty liên kết
Viên Thị Lộc Trời	
Ông Huỳnh Văn Thôn	Chủ tịch HĐQT
Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên HĐQT
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Philipp Rösler	Thành viên độc lập HĐQT
Bà Nguyễn Thị Âm	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Duy Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Trần Khánh Dư	Trưởng ban Kiểm soát (miễn nhiệm từ ngày 14 tháng 4 năm 2022)
Ông Tiêu Phước Thạnh	Trưởng ban Kiểm soát (bổ nhiệm từ ngày 14 tháng 4 năm 2022)
	Thành viên ban Kiểm soát từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 13 tháng 4 năm 2022
Bà Vũ Hồng Trang	Thành viên ban Kiểm soát
Bà Trương Thị Thu Thủy	Thành viên ban Kiểm soát
Ông Lê Thanh Hạo Nhiên	Giám đốc tài chính
Ông Nguyễn Tấn Hoàng	Kế toán trưởng
Marina Viet Pte., Ltd	Cổ đông lớn
Ủy ban nhân dân Tỉnh An Giang	Cổ đông lớn

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Lương, thưởng và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc như sau:

<i>Tên</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
		<i>VND</i>
Lương và các lợi ích khác	<u>9.091.972.136</u>	<u>10.922.475.868</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	412.441.432.957	417.777.466.656
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	<u>(61.866.214.944)</u>	<u>(62.600.000.000)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	350.575.218.013	355.177.466.656
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi trên cổ phiếu	80.593.340	80.593.340
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	4.350	4.407
- Lãi suy giảm	4.350	4.407

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh giảm cho khoản ước tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ/ĐHĐCĐ-2022 ngày 14 tháng 4 năm 2022.

Tập đoàn không có giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm tàng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**38. CÁC CAM KẾT**

**38.1 Cam kết thuê hoạt động**

Tập đoàn hiện đang thuê đất, mặt bằng và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	19.415.100.585	14.142.955.974
Từ 1 đến 5 năm	35.672.782.497	33.651.665.659
Trên 5 năm	<u>7.195.535.503</u>	<u>5.343.109.299</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>62.283.418.585</u></b>	<b><u>53.137.730.932</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**

**38.2 Cam kết cho thuê hoạt động**

Tập đoàn hiện đang cho thuê mặt bằng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	467.727.273	5.063.250.000
Từ 1 đến 5 năm	<u>10.005.454.545</u>	<u>10.180.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.473.181.818</u></b>	<b><u>15.243.250.000</u></b>

**38.3 Cam kết khác**

Theo hợp đồng tín dụng ký kết giữa các Đại lý Vật tư Nông nghiệp (“Đại lý”) và các ngân hàng tài trợ cho chuỗi cung ứng vật tư nông nghiệp, Tập đoàn đồng ý bảo lãnh đối với nghĩa vụ trả nợ của các Đại lý bao gồm lãi và phí phát sinh (nếu có) đối với nghĩa vụ trả nợ của các Đại lý này.

Ngoài ra, Công ty đã phát hành thư cam kết hỗ trợ tài chính cho công ty con, khẳng định tiếp tục về mặt tài chính để công ty con có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và tiếp tục duy trì hoạt động trong năm tiếp theo.

**39. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.653.409	5.154.051
- Đồng Euro (EUR)	134	145



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

##### **40.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- ▶ Thuốc bảo vệ thực vật và các sản phẩm dinh dưỡng;
- ▶ Lương thực - Lúa, gạo;
- ▶ Giống cây trồng;
- ▶ Bao bì;
- ▶ Dịch vụ nông nghiệp, viện nông nghiệp và khác.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nguồn tài trợ, bao gồm doanh thu và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Tập đoàn chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**40.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

Năm nay	Thuốc bảo vệ thực vật và các sản phẩm dinh dưỡng		Giống cây trồng	Bao bì	Dịch vụ nông nghiệp, viện nông nghiệp và khác	Loại trừ	Tổng cộng
	Lương thực - Lúa, gạo						
<b>Doanh thu</b>							
Từ khách hàng bên ngoài	4.225.407.533.383	6.427.255.751.747	643.089.867.273	149.893.673.421	244.968.721.534	-	11.690.615.547.358
Giữa các bộ phận	80.685.025.745	5.979.981.548.353	362.327.570.795	73.133.796.670	477.857.347.339	(6.973.985.288.902)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.306.092.559.128</b>	<b>12.407.237.300.100</b>	<b>1.005.417.438.068</b>	<b>223.027.470.091</b>	<b>722.826.068.873</b>	<b>(6.973.985.288.902)</b>	<b>11.690.615.547.358</b>
Kết quả của bộ phận	1.703.435.893.836	187.834.469.499	147.658.550.724	26.456.899.377	83.141.392.743	-	2.148.527.206.179
Chi phí không phân bổ							(1.282.784.042.887)
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính							865.743.163.292
Doanh thu hoạt động tài chính							162.005.523.987
Chi phí tài chính							(492.230.666.650)
Lợi nhuận khác							22.061.669.894
Lợi nhuận trước thuế							557.579.690.523
Chi phí thuế TNDN hiện hành							(143.839.762.182)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							(2.095.674.178)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm</b>							<b>411.644.254.163</b>
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>							
Tài sản và nợ phải trả							8.631.199.083.595
Tài sản của bộ phận	4.907.164.436.523	3.295.522.559.889	265.398.472.202	93.851.422.204	69.262.192.777	-	100.090.440.135
Tài sản không phân bổ							<b>8.731.289.523.730</b>
<b>Tổng tài sản</b>							
Nợ phải trả của bộ phận	1.806.539.018.451	3.583.340.045.641	49.701.697.374	9.511.917.352	60.312.271.028	-	5.509.404.949.846
Nợ phải trả không phân bổ							69.489.762.545
<b>Tổng nợ phải trả</b>							<b>5.578.894.712.391</b>

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### 40.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Năm trước	Thuốc bảo vệ thực vật và các sản phẩm dinh dưỡng	Lương thực - Lúa, gạo	Giống cây trồng	Bao bì	Dịch vụ nông nghiệp, viện nông nghiệp và khác	Loại trừ	Tổng cộng
							VND
<b>Doanh thu</b>							
Từ khách hàng bên ngoài	4.931.658.761.171	4.073.346.254.738	856.841.251.195	167.313.836.135	194.980.016.512	-	10.224.140.119.751
Giữa các bộ phận	256.652.905.277	3.226.704.977.438	65.780.133.877	79.227.274.237	165.935.401.173	(3.794.300.692.002)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.188.311.666.448</b>	<b>7.300.051.232.176</b>	<b>922.621.385.072</b>	<b>246.541.110.372</b>	<b>360.915.417.685</b>	<b>(3.794.300.692.002)</b>	<b>10.224.140.119.751</b>
Kết quả của bộ phận	1.579.069.629.241	74.802.766.815	219.943.785.796	27.162.528.650	61.769.344.289	-	1.962.748.054.791
Chi phí không phân bổ							(1.219.993.434.954)
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính							742.754.619.837
Doanh thu hoạt động tài chính							54.586.026.326
Chi phí tài chính							(347.679.304.657)
Lãi từ công ty liên kết							231.033.795
Lợi nhuận khác							77.360.731.469
Lợi nhuận trước thuế							527.253.106.770
Chi phí thuế TNDN hiện hành							(109.310.693.824)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại							378.402.534
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm</b>							<b>418.320.815.480</b>
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>							
Tài sản và nợ phải trả							
Tài sản của bộ phận	3.166.589.784.356	3.836.262.924.613	437.460.215.218	81.596.224.861	238.724.716.713	-	7.760.633.865.761
Tài sản không phân bổ							85.442.562.133
<b>Tổng tài sản</b>							<b>7.846.076.427.894</b>
Nợ phải trả của bộ phận	993.336.208.232	3.629.301.847.565	22.798.193.174	10.865.360.881	89.474.003.953	-	4.745.775.613.805
Nợ phải trả không phân bổ							67.101.975.753
<b>Tổng nợ phải trả</b>							<b>4.812.877.589.558</b>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

**40.2 Bộ phận theo khu vực địa lý**

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau.

	Việt Nam	Châu Á (không bao gồm Việt Nam)	Khác	VND Tổng cộng
<b>Năm nay</b>				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	9.729.375.142.204	1.379.209.599.233	582.030.805.921	11.690.615.547.358
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>				
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>				
Tài sản bộ phận	8.524.109.205.480	207.180.318.250	-	8.731.289.523.730
Nợ phải trả bộ phận	5.551.817.915.619	27.076.796.772	-	5.578.894.712.391
<b>Năm trước</b>				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	8.799.109.391.889	932.277.132.017	492.753.595.845	10.224.140.119.751
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>				
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>				
Tài sản bộ phận	7.646.786.501.247	199.289.926.647	-	7.846.076.427.894
Nợ phải trả bộ phận	4.758.281.951.731	54.595.637.827	-	4.812.877.589.558



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**41. ĐẠI DỊCH COVID-19**

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Tập đoàn đang hoạt động. Tổng Giám đốc Tập đoàn vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

**42. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ-NSLT ngày 28 tháng 11 năm 2022 của Công ty Cổ phần Nông Sản Lộc Trời ("Nông sản Lộc Trời") - công ty con của Công ty, Hội đồng Quản trị của Nông sản Lộc Trời đã phê duyệt việc nhận chuyển nhượng 52.332.000 cổ phần tương ứng với 49% tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Lương thực Lộc Nhân ("Lộc Nhân"), từ các cổ đông hiện hữu với tổng giá trị là 184.905.660.377 VND. Tại ngày của báo cáo này, giao dịch trên đã hoàn tất, theo đó Lộc Nhân trở thành công ty liên kết của Tập đoàn.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 3 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc chấp thuận các hợp đồng, giao dịch giữa Công ty và người có liên quan phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty với giá trị mỗi giao dịch có giá trị đến (hai mươi) 20% tổng giá trị tài sản theo báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Đặng Phương Chi  
Người lập



Nguyễn Tấn Hoàng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Thuận  
Tổng Giám đốc



Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2023